Cục Thống kê Kiên Giang

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

THÁNG 12 NĂM 2021

Đơn vị tính: ***%***

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	1	2	3	4	5
*** Chỉ số giá tiêu dùng chung**	**104,89**	**103,01**	**103,01**	**99,73**	**102,76**
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,29	102,24	102,24	100,41	102,52
Trong đó: - Lương thực	105,92	102,91	102,91	100,20	105,14
- Thực phẩm	107,81	100,84	100,84	100,59	100,90
- Ăn uống ngoài gia đình	111,67	106,12	106,12	100,00	105,58
2. Đồ uống và thuốc lá	107,28	105,68	105,68	100,02	104,59
3. May mặc, giày dép và mũ nón	100,89	101,23	101,23	100,00	101,05
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	105,90	104,56	104,56	99,90	103,06
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,22	100,62	100,62	100,05	100,45
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,83	100,62	100,62	100,04	100,53
Trong đó: - Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	105,33	115,31	115,31	98,27	110,42
8. Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	99,73
9. Giáo dục	102,15	96,23	96,23	95,49	101,13
Trong đó: - Dịch vụ giáo dục	101,45	94,41	94,41	94,41	100,89
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	98,50	98,58	98,58	100,00	98,30
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	103,61	101,52	101,52	100,26	101,95
*** Chỉ số giá vàng**	**124,16**	**96,69**	**96,69**	**99,86**	**105,50**
*** Chỉ số giá Đô la Mỹ**	**98,79**	**98,67**	**98,67**	**100,63**	**98,83**